

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Bộ sùng chuyên ngành trình giáo dục đại học
ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Thông tin;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, tham định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Trường khoa Quản trị kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

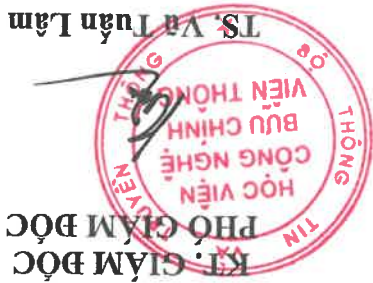
Điều 1. Bộ sùng Chuyên ngành trình giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Công nghệ Bưu chính Thông tin (Chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trường các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trường Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường các Khoa đào tạo 1 và 2, Trường Bộ môn Marketing và Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, DT (03).



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên ngành (tiếng Việt): Quản trị kinh doanh

Tên ngành (tiếng Anh): Business administration

Tên chương trình (tiếng Việt): Quản trị kinh doanh

Tên chương trình (tiếng Anh): Business administration

Trình độ đào tạo:

Đại học

Mã ngành đào tạo:

7340101

Thời gian đào tạo:

4 năm

Loại hình đào tạo:

Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-HV ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện)

1. MỨC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung (Goals)

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh (QTKD) trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết kế nhằm đào tạo và cung ứng nhân lực trình độ cử nhân bậc đại học QTKD trong bối cảnh hội nhập và phát triển của nền kinh tế số. Sinh viên tốt nghiệp đại học Quản trị kinh doanh có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; có tư duy kinh tế, kinh doanh tổng hợp; có hiểu biết cả lý luận và thực tế chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có khả năng vận dụng những kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản lý kinh tế để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh; tạo lập và phát triển doanh nghiệp. Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nhằm trong chiến lược phát triển của học viện với nội dung “ *Tri Thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “ *vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp chung vào sự phát triển của đất nước

1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)

1.2.1 Về kiến thức

PO1: Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị hệ thống kiến thức giáo dục đại cương về lý luận chính trị, pháp luật, tâm lý học và toán học

PO2: Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị các kiến thức về kinh tế, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về khởi sự kinh doanh và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và phát triển của nền kinh tế số

PO3: Cử nhân Quản trị kinh doanh có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên lý khoa học quản trị kinh doanh trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

1.2.2 Về Kỹ Năng:

PO4: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp: Năm vững và vận dụng được các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, cũng như kỹ năng thích nghi với môi trường kinh doanh mới.

PO5: Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc.

PO6: Có đầy đủ kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

PO7: Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống và độc lập.

1.2.3 Về Thái độ:

PO8: Có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật và có sức khỏe tốt.

PO9: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

1.2.4 Trình độ ngoại ngữ và tin học

PO10: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và hòa nhập nhanh trong môi trường quốc tế

PO11: Thành thạo kỹ năng số, bao gồm kỹ năng về tin học văn phòng, sử dụng khai thác Internet và các phần mềm thông dụng khác trong công việc và học tập

1.2.5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

1 Giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa; Giám đốc chức năng trong các doanh nghiệp (giám đốc Nhân sự, giám đốc Marketing, giám đốc Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, giám đốc Vận hành... tương ứng với chuyên ngành được đào tạo);

2 Nhân viên hoặc quản trị cấp trung, quản trị cấp cơ sở trong các phòng / ban Nhân sự, Marketing, Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, Sản xuất;

- 3 Công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước;
 - 4 Nhà sáng lập doanh nghiệp;
- Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ngành Kinh doanh và quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

2.1. Chuẩn về kiến thức

Kiến thức chung gồm:

- PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;
- PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học xã hội và khoa học nhân văn vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO3: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý phù hợp với ngành vào thực tiễn (nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô và vĩ mô, nguyên lý vận động của thị trường, ứng dụng phương pháp định lượng vào hỗ trợ ra quyết định quản trị kinh doanh...);

PLO4: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực nhóm ngành quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn (vận dụng các kiến thức quản trị căn bản để đề xuất các quyết định vận hành doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực của doanh nghiệp ổn định và phát triển theo nhu cầu, triển khai các hoạt động marketing phù hợp với thị trường, phân tích tình hình tài chính và các nguồn huy động vốn, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính căn bản trong doanh nghiệp, tổng hợp các yêu cầu thuộc môi trường để xác định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp);

PLO5: Phân tích và đánh giá được cơ chế vận hành của một doanh nghiệp trong thực tế (sơ đồ hóa mô hình tổ chức và các chức năng kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá các thành tố của mô hình kinh doanh, xây dựng và triển khai các dự án/kế hoạch kinh doanh).

Kiến thức theo chuyên ngành gồm:

PLO6a: Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp

PLO6.a.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.a.2: Hiểu và vận dụng được những kiến thức về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp;

PLO6.a.3: Hiểu và vận dụng được các nội dung về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp, tổng hợp và đánh giá được các quyết định phân bổ ngân sách marketing nhằm tác động vào thị trường;

PLO6.a.4: Sáng tạo được kế hoạch khởi sự kinh doanh, kế hoạch tài cấu trúc doanh nghiệp;

PLO 6.a.5: Hiểu và vận dụng được hoạt động kinh doanh quốc tế.

PLO6.b: Chuyên ngành Thương mại điện tử (TMĐT)

PLO6.b.1: Phân tích và đánh giá được quy trình và phương pháp vận hành hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp;

PLO6.b.2: Hiểu và vận dụng được những khía cạnh Pháp luật về TMĐT và An toàn thông tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.b.3: Phân tích và đánh giá được hệ thống TMĐT và phương án phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp một cách hiệu quả;

PLO6.b.4: Phân tích và đánh giá được hoạt động bán lẻ trực tuyến thông qua website của doanh nghiệp, qua các sản phẩm TMĐT hoặc qua các nền tảng mạng xã hội khác nhau;

PLO6.b.5: Phân tích và đánh giá được hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp;

PLO6.b.6: Hiểu và vận dụng được mảng máy tính, các phần mềm phổ biến về quản trị doanh nghiệp và các phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

PLO6.b.7: Hiểu và vận dụng được các dịch vụ công trực tuyến dưới vai trò doanh nghiệp;

PLO6.c: Chuyên ngành Logistics

PLO6.c.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.c.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế;

PLO6.c.4: Hiểu và vận dụng các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp;

PLO6.c.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.6: Hiểu và vận dụng các kiến thức để phát triển hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng trong các loại hình doanh nghiệp.

PLO6.d: Chuyên ngành Quản trị Marketing

PLO6.d.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để hoạch định, tổ chức và kiểm

soạt các hoạt động marketing của doanh nghiệp như phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và triển khai các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

PL06.d.2: Hiểu và vận dụng được các hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường/tổ chức (B2B marketing);

PL06.d.3 Hiểu và vận dụng được chương trình nghiên cứu marketing nhằm mục đích hiệu quả như câu khách hàng, thị trường hoặc do lường phản ứng thị trường trước các tác lực marketing của doanh nghiệp;

PL06.d.4: Hiểu và vận dụng được các hoạt động truyền thông marketing của doanh nghiệp;

PL06.d.5: Hiểu và vận dụng được các công cụ marketing điện tử, sáng tạo được kế hoạch marketing điện tử cho một sản phẩm và thị trường cụ thể.

PL06.e: Chuyên ngành kinh doanh số

PL06.e.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức và các nguyên lý kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PL06.e.2: Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PL06.e.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để phân tích, hoạch định, và quản lý các hoạt động kinh doanh trong môi trường số;

PL06.e.4: Hiểu và vận dụng các công cụ phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PL06.e.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức để duy trì và phát triển hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số.

2.2. Chuẩn về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp chung

PL07: Có kỹ năng nhân thức và giải quyết vấn đề chuyên môn tổng hợp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (tư duy hệ thống, giải quyết vấn đề, xác lập mục tiêu khả thi và ra quyết định trong quản trị kinh doanh);

PL08: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (Thực hiện các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát hoạt động kinh doanh; Xử lý những tình huống phát sinh ở cấp độ quản trị viên cấp cơ sở; Thu thập, phân tích, xử lý thông tin một cách chính xác theo các phương pháp định tính, định lượng).

2.2.2 Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành

PL09.a: *Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất cơ chế cho hoạt động đổi mới sáng tạo; lập kế hoạch marketing, triển khai một phần các hoạt động marketing tại doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch kinh

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PL014 : Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương; Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhân lực và quốc tế sau khi ra trường;

PL013: Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tự duy hệ thống và tư duy phân tích và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

PL012: Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề, tự duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc;

PL011: Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm;

PL010: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

2.2.3 Kỹ năng mềm

PL09.e: Chuyên ngành Kinh doanh số: Có năng lực thực hành nghề nghiệp về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế số. phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; tổ chức và vận hành hệ thống kinh doanh; phân tích, kiểm tra, đánh giá; phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế số.

PL09.d: *Chuyên ngành Quản trị Marketing*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing, cụ thể như: nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược và chương trình marketing, triển khai các quyết định về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến hỗn hợp

PL09.c: *Chuyên ngành Quản trị Logistics*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực logistics như: phân tích và đánh giá các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vận hành đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan; thực hiện nhập khẩu và xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; quản trị chuỗi cung ứng; vận tải đa phương thức; quản trị kho hàng và tồn kho; quản trị hệ thống thông tin logistics; khởi nghiệp và thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; điều hành và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị logistics và chuỗi cung ứng.

PL09.b: *Chuyên ngành Thương mại Điện tử*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực TMĐT, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh điện tử; vận dụng pháp luật về TMĐT và an toàn thông tin trong kinh doanh; lập bản yêu cầu hệ thống TMĐT, lập kế hoạch phát triển hệ thống TMĐT; quản lý dự án ứng dụng TMĐT; vận hành hệ thống bán lẻ trực tuyến trên website của doanh nghiệp, trên sàn TMĐT và trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến; xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử; sử dụng mạng máy tính, sử dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp và phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

doanh, kế hoạch khởi sự kinh doanh và kế hoạch tài cấu trúc doanh nghiệp;

6. THANG ĐIỂM: Theo thang điểm tin chi.

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy (Cử nhân) khi hội đồng các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo tin chi với danh hiệu là **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh**.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

- Sinh viên được đào tạo theo học chế tin chi hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện đại học hệ chính quy theo tin chi hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện.
- Công nhận tốt nghiệp: Sinh viên được đào tạo theo học chế tin chi áp dụng quy chế, quy định đào tạo làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp.
- Công nhận tốt nghiệp: Sinh viên và 1 kỳ thực tập thực tế tại cơ sở. Cuối khóa sinh viên tham dự và trung tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy - Tô hợp nhận

5.1. Quy trình đào tạo:

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Bưu chính Viện thông (nếu có).
(khởi D01); Hoặc các phương án tuyển sinh riêng theo quy định của Học viện Công nghệ thi: Toàn, Lý, Hòa (khởi A00) hoặc Toàn, Lý, Anh văn (khởi A01) hoặc Toàn, Văn, Anh tham dự và trung tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy - Tô hợp nhận

4. ĐỘI TUYỂN TUYỂN SINH: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

đặc thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm).

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tin chi (không bao gồm Giáo

năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

PL021: Y thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có

trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;
đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;

PL020: Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề

theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng

PL019: Có phẩm chất đạo đức tốt, tinh ky luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm,

PL018: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và danh giá,

đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ, chuyên môn;

PL017: Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng

nhập vai;

PL016: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác

nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn

PL015: Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức

và năng lực hợp tác trong công việc;

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức: 130 tín chỉ (không bao gồm nội dung về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm)

7.1 Cấu trúc chương trình:

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <i>Trong đó:</i> - Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành - Kiến thức chuyên ngành	75 58 17
3	Thực tập và Tốt nghiệp	10
	Cộng	130

7.2 Nội dung chương trình

7.2.1 Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)	Lý thuyết	Chứa bài tập /Thảo luận	Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần quyết	
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	34	10	1				
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	24	6					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	24	6					
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	24	6					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6					
6	Tiếng Anh (Course 1)(*)	BAS1157	4							
7	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4							
8	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4							
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2							
10	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4		2		
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	20	4	4		2		
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6	6		6		
Tổng:										
				31						
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng										
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2	2	26		2		
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2	2	26		2		
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7,5							

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)	Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận	Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần quyết
20	Kinh tế vi mô 1	BSA1311	3	36	8	1	1	1	
21	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8	1	1	1	
22	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	36	8	1	1	1	
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	36	8	1	1	1	

7.2.3.1. Kiến thức cơ sở khởi ngành và ngành

7.2.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)	Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận	Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần quyết
14	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6	1	1		
15	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	36	8	1	1		
16	Toán kinh tế	BSA1241	3	36	8	1	1		
17	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6	1	1		
18	Tâm lý quản lý	BSA1236	2	24	6	1	1		
Tổng:									
			14						

7.2.2. Kiến thức cơ bản nhóm ngành

(*): Điều kiện để đăng ký học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 150 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trở lên; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bổ trợ Course 0 (mã BAS1156).

Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)									
1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8	1	1	1	1
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8	1	1	1	1
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8	1	1	1	1
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8	1	1	1	1
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8	1	1	1	1
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8	1	1	1	1
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8	1	1	1	1

Mã số môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận	Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần quyết
MAR1424	Quản trị marketing	2	24	6			MAR1322
MAR1426	Marketing công nghiệp	2	24	6			MAR1322
MAR1430	Nghiên cứu marketing	2	24	6			MAR1322
MAR1314	Truyền thông marketing tích hợp	3	36	8		1	MAR1322
MAR1427	E-Marketing	2	24	6			MAR1322
MAR1432	Chuyên đề Quản trị Marketing	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)							
MAR1318	Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh	2	24	6			
MAR1312	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	2	24	6			

Chuyên ngành Quản trị Marketing

Mã số môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận	Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học quyết
BSA1427	Quản trị doanh nghiệp	3	36	8		1	BSA1328
BSA1471	Quản trị Logistics	2	24	6			BSA1351
BSA1472	Quản trị vận chuyển và giao nhận	2	24	6			BSA1351
BSA1473	Quản trị dự trữ	2	24	6			BSA1351
BSA1474	Quản trị mua và nguồn cung ứng	2	24	6			BSA1351
BSA1475	Chuyên đề Quản trị Logistics	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)							
BSA1476	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	2	24	6			
BSA1477	Nghệ thuật bán hàng	2	24	6			
BSA1463	Chính phủ điện tử	2	24	6			
BSA1324	Quản trị chất lượng	2	24	6			
BSA1469	Quản trị rủi ro	2	24	6			
BSA1468	Quản trị đổi mới sáng tạo	2	24	6			
BSA1462	Truyền thông hiệu quả trong môi trường trực tuyến	2	24	6			
Tổng:							
		17					

Chuyên ngành Quản trị Logistics

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1310

9.1. Kinh tế vi mô I

9. MỘT SỐ TÀI LIỆU TÀI CƯƠNG HỌC CỘT LỢI

8. TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN (Chỉ tiết kèm theo)

phần thay thế tốt nghiệp

7.2.3.3. Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6TC) hoặc các học

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)	Lý thuyết	Chứa bài tập / Thảo luận	Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần quyết	Tổng:					
46	Nguyên lý kinh doanh số	BSA1478	2	24	6										
47	Quản trị kinh doanh số	BSA1479	3	36	8			1	BSA1328						
48	Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số	BSA1480	2	24	6										
49	Công nghệ tài chính	FIA1487	2	24	6										
50	Digital Marketing	MAR1442	2	24	6				MAR1322						
51	Chuyên đề kinh doanh số	BSA1481	2	24	6										
52	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6										
53	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6										
54	Mô hình kinh doanh số	BSA1482	2	24	6										
55	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1443	2	24	6										
56	Pháp luật TMDT và ATTT	BSA1355	2	24	6										
57	Quản trị sự thay đổi	BSA1483	2	24	6										
58	Quản trị chuỗi cung ứng	BSA1484	2	24	6										
											Tổng:				
											17				

Chuyên ngành kinh doanh số

54	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6										
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6										
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6										
57	Marketing dịch vụ	MAR1425	2	24	6										
58	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6										
											Tổng:				
											17				

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về bản chất của quan trị nhân lực trong doanh nghiệp; kế hoạch hóa nhân lực; thiết kế và phân tích công việc; tuyển dụng nhân

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1331

9.5. Quản trị nhân lực

của các chiến lược đó.

điều chỉnh chiến lược, các loại chiến lược, điều kiện áp dụng cũng như điểm lợi và bất lợi

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược trong

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1325

9.4. Quản trị chiến lược

định trong quản trị; Các chức năng quản trị; và Một số vấn đề quản trị học hiện đại.

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về quản trị học, gồm: Nhập môn quản trị

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1328

9.3. Quản trị học

cần căn thành toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

đề kinh tế vi mô như tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vi mô; làm phát và thất

Học phần này cung cấp phương pháp phân tích kinh tế vào danh giá những vấn

chính sách thương mại.

kinh tế vi mô của một nền kinh tế mở bao gồm cân thành toán, tỷ giá hối đoái và các

cân bằng kinh tế vi mô; làm phát và thất nghiệp trong ngành hàn; giới thiệu các vấn đề

làm phát trong dài hạn giới thiệu những tư tưởng trung tâm về tổng cung, tổng cầu và

của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và

vi mô, bao gồm việc đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; mô tả hành vi

- Mục tiêu kiến thức: Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1311

9.2. Kinh tế vi mô I

đề sinh viên nắm bắt và áp dụng cho các môn học sau này.

Học phần này đề cập đến hành vi của các thành viên của một nền kinh tế đó là

người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Học phần này sẽ trang bị công cụ phân tích

tiết các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân

- Mục tiêu kiến thức: Học phần kinh tế vi mô có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị các

9.10. Quản trị Marketing

cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp.
- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế

- Số tín chỉ: 02

- Mã học phần: BSA1468

9.9. Quản trị đổi mới sáng tạo

nghiệp.

doanh của doanh nghiệp từ việc tổ chức hệ thống, bộ máy quản trị, hoạt động quản trị nhóm, quản trị hành vi, quản trị kết quả kinh doanh và quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp.

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1427

9.9. Quản trị doanh nghiệp

thông tin trong doanh nghiệp.

Học phần cung cấp kiến thức trong việc phân tích, thiết kế và vận hành hệ thống chuyên gia và các hệ thống thông tin chức năng, hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định.

thiết kế hệ thống thông tin quản lý, cài đặt hệ thống thông tin, hệ thống thông tin cấp tin quản lý, các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin, phân tích hệ thống thông tin, - Mục tiêu kiến thức: học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống thông

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1307

9.8. Hệ thống thông tin quản lý

tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

tích, các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích từ đó nắm được cách thức phân tích, các chỉ tiêu phân tích, kiến thức về các phương pháp phân tích, các chỉ tiêu phân

- Số tín chỉ: 02

- Mã học phần: BSA1320

9.7. Phân tích hoạt động kinh doanh

trị qua trình sản xuất nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

- Mục tiêu kiến thức: những kiến thức cơ bản về hoạch định hệ thống sản xuất, quản

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1333

9.6. Quản trị sản xuất

để có liên quan.

lực; đánh giá thực hiện công việc; đào tạo và phát triển nhân lực; tạo động lực lao động; thủ lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; các quan hệ lao động và những vấn

- Mã học phần: MAR1424
 - Số tín chỉ: 02
 - Mục tiêu kiến thức: các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường.

9.11. Khởi sự kinh doanh

- Mã học phần: BSA1412
 - Số tín chỉ: 02
 - Mục tiêu kiến thức: Hiểu biết về nghề kinh doanh và các kiến thức cơ bản vận dụng trong kinh doanh, thể hiện rõ nét trong nội dung một kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh. Nắm bắt tầm quan trọng của kế hoạch kinh doanh trong việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa hệ thống các học phần của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh cũng như mối quan hệ giữa các chức năng kinh doanh của một doanh nghiệp.

9.13. Kinh doanh quốc tế

- Mã học phần: BSA1353
 - Số tín chỉ: 02
 - Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh quốc tế, những cơ hội cũng như thách thức trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng: Hiểu được những vấn đề cơ bản về kinh doanh quốc tế; Nhân diện và phân tích được môi trường kinh doanh quốc tế; Hiểu được các loại hình hoạt động kinh doanh quốc tế; Hiểu được các hợp tác quốc tế và các thỏa thuận xuyên quốc gia; Hiểu được các chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường quốc tế; Hiểu được các nghiệp vụ chính trong kinh doanh quốc tế.

9.14. Pháp luật thương mại điện tử và A/T/T

- Mã học phần: BSA1355
 - Số tín chỉ: 02
 - Mục tiêu kiến thức: học phần này giới thiệu về môi trường pháp lý của thương mại điện tử và an toàn thông tin; Nghiên cứu những nội dung cơ bản về thương mại điện tử và an toàn thông tin tại Việt Nam được quy định trong một số văn bản pháp luật; nghiên cứu những hành vi vi phạm pháp luật trong thương mại điện tử và an toàn thông tin; những tranh chấp về thương mại điện tử, phương thức giải quyết và các chế tài xử phạt đối với những vi phạm về TMĐT và an toàn thông tin.

Học phần cung cấp cái nhìn khái quát về hệ thống chính sách và văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực thương mại điện tử và an toàn thông tin; hiểu và có thể vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thương mại điện tử; giải quyết tranh chấp và các trường hợp áp dụng chế tài xử phạt.

Mô tả tóm tắt: Học phần này trước tiên giới thiệu những kiến thức cơ bản về công nghệ tài chính, các sản phẩm, dịch vụ công nghệ tài chính như thanh toán điện tử, ngân hàng số, tài chính đảm bảo, cho vay ngang hàng, tiền ảo, phân tích dữ liệu lớn... đang phát triển và ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế. Tiếp đó, học phần phân tích sự thay đổi mà công nghệ tài chính đem lại cho hoạt động quản trị doanh nghiệp, những thay đổi mà doanh nghiệp cần thực hiện khi áp dụng công nghệ tài

- Số tín chỉ: 2

- Mã học phần: FIA1487

9.30. Công nghệ tài chính

Học phần chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số xuất phát từ quan điểm: Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số không phải là vấn đề công nghệ mà là cái tỏ về chiến lược và cách tư duy mới. Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao nhân lực về chiến lược chứ không phải chỉ năng cao chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin. Công nghệ được nhìn nhận với vai trò mới, tập trung vào việc sử dụng công nghệ để phá vỡ và sáng tạo các hoạt động kinh doanh cốt lõi. Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số đòi hỏi tầm nhìn bao quát về chiến lược và chiến lược kinh doanh. Năm phương diện trong chiến lược của doanh nghiệp cần được chuyển đổi, khai thác: cách hàng; cảnh tranh; dữ liệu, đổi mới sáng tạo và giá trị. Môn học cũng tập trung cách khai thác các công cụ và khuôn khổ thực tiễn nhằm giúp người học vận dụng vào quá trình ra quyết định và xây dựng các chiến lược cho doanh nghiệp dù ở nhiều quy mô khác nhau.

- Số tín chỉ: 02

- Mã học phần: BSA1480

9.31. Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản và cập nhật về Quản trị Kinh doanh số, cách thức triển khai công nghệ kỹ thuật số đồng bộ với mô hình, quy trình kinh doanh. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng hiểu được những vấn đề cơ bản về tổng quan quản trị kinh doanh số, cách định vị và tổ chức các hoạt động kinh doanh số, danh giá và kiểm soát các hoạt động kinh doanh số.

- Số tín chỉ: 03

- Mã học phần: BSA1479

9.34. Quản trị kinh doanh số

Học phần Nguyễn lý kinh doanh số cung cấp kiến thức tổng quan về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng nắm bắt được những kiến thức cơ bản về chuyên đổi số, môi trường kinh doanh số, các công nghệ số, cách thức xây dựng mô hình và chiến lược kinh doanh số, tổ chức và quản lý kinh doanh trong môi trường số.

- Số tín chỉ: 02

- Mã học phần: BSA1478

chính về chiến lược, hạ tầng công nghệ, cách thức vận hành các giải pháp công nghệ tài chính để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

9.25. Digital Marketing

- Mã học phần: MAR1442

- Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản của marketing số và sự thay đổi của Marketing trong môi trường số. Từ đó, ứng dụng được các nền tảng marketing số cùng các công cụ phân tích trong việc xây dựng và triển khai hoạt động marketing của doanh nghiệp. /

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Vũ Tuấn Lâm

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số	Năm học				Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành	
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư				
40	Quản trị Marketing	MAR1424	2					HK7	Marketing căn bản		
41	Marketing công nghiệp	MAR1426	2					HK7	Marketing căn bản		
42	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2					HK7	Marketing căn bản		
43	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1314	3					HK7	Marketing căn bản		
44	E-Marketing	MAR1427	2					HK7	Marketing căn bản		
45	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2					HK7			
46	02 học phần tự chọn (**)		4					HK7			
Chuyên ngành Kinh doanh số											
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2					HK7			
40	Nguyên lý kinh doanh số	BSA1478	2					HK7	Quản trị học		
41	Quản trị kinh doanh số	BSA1479	3					HK7			
42	Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số	BSA1480	2					HK7			
43	Công nghệ tài chính	FIA1487	2					HK7			
44	Digital Marketing	MAR1442	2					HK7	Marketing căn bản		
45	Chuyên đề kinh doanh số	BSA1481	2					HK7			
46	02 học phần tự chọn (**)		4					HK7			
Thực tập và tốt nghiệp			10						HK8		
TỔNG CỘNG:			130	11	16	18	20	17	19	19	10
Các học phần tự chọn (*)											
Quản trị dự án		BSA 1364	2								
Đàm phán kinh doanh		BSA1304	2								
Quản trị công nghệ		BSA1326	2								
Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN		BSA1305	2								
Quản trị văn phòng		BSA1335	2								
Quản trị quan hệ khách hàng		MAR1344	2								
Hành vi tổ chức		BSA1385	2								
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp - Các học phần tự chọn (**)											
Quản trị chất lượng		BSA1324	2								
Quản trị rủi ro		BSA1469	2								
Chính phủ điện tử		BSA1463	2								
Thương mại di động		BSA1461	2								
Quản trị quan hệ đối tác		BSA1470	2								
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến		BSA1462	2								

Quản trị Logistics BSA1471 2

Chuyên ngành Thương mại điện tử - Các học phần tự chọn ()**

E-Marketing
 Chính phủ điện tử
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến
 Thương mại di động
 Quản trị rủi ro
 Quản trị chất lượng
 Quản trị đổi mới sáng tạo

Chuyên ngành Quản trị Logistics - Các học phần tự chọn ()**

Quản trị hệ thống thông tin Logistics
 Nghiệp vụ hải quan
 Chính phủ điện tử
 Quản trị chất lượng
 Quản trị rủi ro
 Quản trị đổi mới sáng tạo
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến

Chuyên ngành Quản trị Marketing - Các học phần tự chọn ()**

Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh
 Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến
 Quản trị chất lượng
 Quản trị rủi ro
 Marketing dịch vụ
 Quản trị đổi mới sáng tạo

Chuyên ngành Kinh doanh số - Các học phần tự chọn ()**

Thanh toán điện tử
 Chính phủ điện tử
 Mô hình kinh doanh số

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số	Năm học				Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư			
	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1443	2							
	Pháp luật TMDT và ATTT	BSA1355	2							
	Quản trị sự thay đổi	BSA1483	2							
	Quản trị chuỗi cung ứng	BSA1484	2							

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

T.T	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1

11

6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2

16

NĂM HỌC THỨ BA

T.T	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thông kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5

17

8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6

19

NĂM HỌC THỨ HAI

T.T	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3

18

7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4

20

NĂM HỌC THỨ TƯ

T.T	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Pháp luật TMĐT và A/T/T	2	HK7
4	Xây dựng website thương mại điện tử	2	HK7
5	Bản lẻ trực tuyến	2	HK7
6	Thanh toán điện tử	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Thương mại điện tử	2	HK7

19

	Thực tập và tốt nghiệp	10	HK8
	hoặc học phần thay thế tốt nghiệp		

10

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

(**): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Đảm nhận kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đào đức kinh doanh và văn hóa DN	2
5	Quản trị văn phòng	2
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2
7	Hành vi tổ chức	2

1	E-Marketing	2
2	Chính phủ điện tử	2
3	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
4	Thương mại di động	2
5	Quản trị rủi ro	2
6	Quản trị chất lượng	2
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LOGISTICS**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
Tiền học Mác-Lênin	3	HK1
Toán cao cấp 1	2	HK1
Tâm lý quản lý	2	HK1
Pháp luật đại cương	2	HK1
Tin học cơ sở 1	2	HK1
Giáo dục thể chất 1		HK1
Giáo dục quốc phòng		HK1

11

Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
Toán cao cấp 2	2	HK2
Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
Tin học cơ sở 3	2	HK2
Kinh tế vi mô 1	3	HK2
Giáo dục thể chất 2		HK2

16

NĂM HỌC THỨ BA

Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
Thông kê doanh nghiệp	3	HK5
Quản trị sản xuất	3	HK5
Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
Quản trị chiến lược	3	HK5
Logistics căn bản	2	HK5

17

Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
Kế toán quản trị	3	HK6
Luật kinh doanh	2	HK6
Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
Quản trị nhân lực	3	HK6
Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
Học phần tự chọn (*)	4	HK6

19

Quản trị dự án	2	
Đàm phán kinh doanh	2	
Quản trị công nghệ	3	
Đào đức kinh doanh và văn hóa DN	2	
Quản trị văn phòng	2	
Quản trị quan hệ khách hàng	2	
Hành vi tổ chức	2	

NĂM HỌC THỨ HAI

Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
Toán kinh tế	3	HK3
Kinh tế vi mô 1	3	HK3
Marketing căn bản	3	HK3
Quản trị học	3	HK3

18

Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	2	HK4
Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
Nguyên lý kế toán	3	HK4
Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
Kinh tế lượng	3	HK4
Tài chính tiền tệ	3	HK4

20

NĂM HỌC THỨ TƯ

Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
Quản trị doanh nghiệp	2	HK7
Quản trị Logistics	3	HK7
Quản trị vận chuyển và giao nhận	2	HK7
Quản trị dự trữ	2	HK7
Quản trị mua và nguồn cung ứng	2	HK7
Học phần tự chọn (**)	4	HK7
Chuyên đề Quản trị Logistics	2	HK7

19

Thực tập và tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

TỔNG CỘNG:

130

10

Quản trị hệ thống tin Logistics	2	
Chính phủ điện tử	2	
Truyền thông hiệu quả trong môi trường trực tuyến	3	
Nghị quyết vụ hải quan	2	
Quản trị rủi ro	2	
Quản trị chất lượng	2	
Quản trị đổi mới sáng tạo	2	

(**): Các học phần tự chọn

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRINH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH KINH DOANH SỐ**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3
2	Toán cao cấp 1	2
3	Tâm lý quản lý	2
4	Pháp luật đại cương	2
5	Tin học cơ sở 1	2
	Giáo dục thể chất 1	
	Giáo dục quốc phòng	

11

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4
8	Toán cao cấp 2	2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3
10	Tin học cơ sở 3	2
	Kinh tế vi mô 1	3
	Giáo dục thể chất 2	

16

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2	Hệ thống thông tin quản lý	2
3	Thống kê doanh nghiệp	3
4	Quản trị sản xuất	3
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2
6	Quản trị chiến lược	3
7	Logistics căn bản	2

17

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
3	Kế toán quản trị	3
10	Luật kinh doanh	2
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2
12	Quản trị nhân lực	3
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2
14	Học phần tự chọn (*)	4

19

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Đàm phán kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đào đức kinh doanh và văn hóa DN	2
5	Quản trị văn phòng	2
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2
7	Hành vi tổ chức	2

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
1	Chú nghĩa xã hội khoa học	2
2	Tiếng Anh (Course 2)	4
3	Toán kinh tế	3
4	Kinh tế vi mô 1	3
5	Marketing căn bản	3
6	Quản trị học	3

18

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2
9	Nguyên lý kế toán	3
10	Thương mại điện tử căn bản	3
11	Tiếng Anh (Course 3)	4
12	Kinh tế lượng	3
13	Tài chính tiền tệ	3

20

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2
2	Nguyên lý kinh doanh số	2
3	Quản trị kinh doanh số	3
4	Chuyên đổi doanh nghiệp trong môi trường số	2
5	Công nghệ tài chính	2
6	Digital Marketing	2
7	Chuyên đề kinh doanh số	2
8	2 học phần tự chọn (**)	4

19

TT	Tên môn học/học phần	Số TC Học kỳ
1	Thanh toán điện tử	2
2	Chính phủ điện tử	2
3	Mô hình kinh doanh số	2
4	Truyền thông marketing tích hợp	2
5	Pháp luật TMDT và A/TT	2
6	Quản trị sự thay đổi	2
7	Quản trị chuỗi cung ứng	2

10

TỔNG CỘNG:

130

